

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 06-01-2022  
V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Trang
2. Ông Lê Thành Đông

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 345/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 214/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1984

Hộ khẩu thường trú: Ấp M (P), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: đường P, khu phố T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Bà D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 16/12/2021.

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp M (P), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 23/12/2021.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai bà trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Thanh N quen biết và tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2000 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Đến năm 2004, bà và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/02/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến cuối năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N không lo làm ăn để lo cho gia đình, vợ con, tính tình không phù hợp nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng

không còn hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 01 con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 07/5/2000, đã thành niên có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*Bị đơn ông Nguyễn Thanh N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo bản tự khai ông trình bày:*

Ông và bà Trần Thị Ngọc D kết hôn vào năm 2000, trên cơ sở tự nguyện nhưng chưa đăng ký kết hôn. Đến năm 2004, ông và bà D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/02/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến cuối năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà D yêu cầu được ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông và bà D có 01 con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 07/5/2000, đã thành niên có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Ngọc D yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh N, cư trú tại ấp M (P), xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà D và bị đơn ông N đều có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông N là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Theo bà D trình bày thì bà và ông N tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2000 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Đến năm 2004, bà và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/02/2004 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2004 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân

do tính tình không hợp, ông N không lo làm ăn để chăm lo cho gia đình, vợ con nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để bà D và ông N đoàn tụ nhưng bà D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt không đến tham dự phiên hòa giải đã chứng tỏ bà không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông N. Ông N cũng xác định cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn không còn hàn gắn được. Bà D và ông N cũng thừa nhận ông bà đã sống ly thân trong một thời gian dài (từ năm 2004), mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông N đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông N là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà D và ông N có 01 con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 07/5/2000. Xét thấy, anh T đã thành niên có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông N khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà D phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, Điều khoản 1 Điều 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D đối với ông Nguyễn Thanh N.

Bà Trần Thị Ngọc D được ly hôn với ông Nguyễn Thanh N.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Ngọc D và ông Nguyễn Thanh N có 01 con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 07/5/2000 đã thành niên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông N khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002194 ngày 08/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã L, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Khắc Giang**